

LUẬN VỀ CHỮ HIỆP, HỢP, HẠP

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Trong nhiều buổi họp, Ủy ban Quốc-gia soạn thảo danh từ chuyên môn đã dành nhiều thời gian để thảo luận cách định nghĩa thật rõ ràng những danh từ gốc chữ Hán, nhưng vì quen dùng, đã trở thành danh từ Việt ; và ngược lại có nhiều danh-từ Việt, chữ nôm, cũng được sử-dụng với ý nghĩa tương tự danh từ Hán.

Việc định nghĩa từng chữ, nhất là để phiên dịch ra Pháp ngữ hay Anh ngữ, xét thấy rất khó khăn với những chữ đồng-âm dị-tự Việt hay Hán.

Vi thế, Giáo-sư Lê-văn-Thới chủ-tịch Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn, đưa ra ý-kiến ta nên tìm gốc-tích nơi xuất xứ và nghĩa thật đúng của những chữ trên ; Giáo-sư Trần-Ngọc-Ninh cũng yêu cầu mỗi nhân viên trong Ủy-Ban nên cố gắng định nghĩa thật chính xác một lần, và coi như bất biến những chữ đồng-âm dị-tự, ngõ hầu giúp cho việc phiên dịch được dễ dàng và thông nhất ; việc sử-dụng được phổ biến và không bị hiểu lầm ý.

Trong tinh-thần ấy, chúng tôi xin lần-lượt nêu ra ý nghĩa và luận bàn về sự giống âm mà khác chữ của những danh từ *Hiệp, Hợp, Hạp*.

A. CHỮ HIỆP

- | | |
|------|--|
| 1. 俠 | Người dũng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu Attaché, dévoué, généreux, chevaleresque |
| 2. 挾 | Cấp dưới nách; dấu riêng cho mình Tenir entre les doigts, sous l'aisselle, dans le coeur, emporter, serrer |
| 3. 狹 | Hẹp (trái với rộng) Étroit, serré |
| 4. 合 | Như chữ Hợp |
| 5. 協 | Hòa nhau, hợp nhau, giúp đỡ |

NHỮNG CHỮ GHÉP

- | | |
|--------------------------------------|---|
| <i>Hiệp-sĩ</i> 俠士 | Người làm việc nghĩa, giúp kẻ yếu hèn Spadassin Bravo. Dully |
| <i>Hiệp-khách</i> 俠客 | Như chữ hiệp-sĩ |
| <i>Hiệp-nữ</i> 俠女 | Người con gái nghĩa-hiệp Héroïne Heroïne |
| <i>Hiệp chế</i> 挾制 | Ép người khác phải nghe mình Coercer. Forcer To coerce. To force |
| <i>Hiệp cừu</i> 挾仇 | Mang lòng báo hận Garder rancune To owe a grudge |
| <i>Hiệp vận</i> 狹韻 | Vần-hẹp, vần ít chữ trong cách họa thơ Rimes suivies Coherent rhymes |
| <i>Hiệp lộ tương-phùng</i> 狹路相逢 | Gặp nhau trên đường hẹp, có nghĩa bóng là 2 người thù gặp nhau |
| <i>Hiệp-biện đại-học-sĩ</i> 協辦大學士 | Quan đại-thần trong triều Grand mandarin. Assistant de la Cour. High dignitary of the Court |

| | |
|--------------------------------|---|
| <i>Hiệp-định</i> 協定 | Cùng nhau quyết định Convenir. Décider en accord avec To agree. Convention |
| <i>Hiệp định sơ bộ</i> 協定初步 | Bước đầu thỏa-thuận Convention préliminaire Preliminary convention |
| <i>Hiệp-hòa</i> 協和 | Hòa hợp nhau Union, harmonie Union, harmony |
| <i>Hiệp-đoàn</i> 協團 | Hợp thành đoàn thể Groupe, Être assemble Corporation, pool |
| <i>Hiệp-đồng</i> 協同 | Cùng nhau làm việc gì Se grouper. Se réunir. Contrat Entente |
| <i>Hiệp đồng</i> 協同 | To group. To reunite. Contract. Agreement |
| <i>Hiệp hội</i> 協會 | Nhóm nhiều người cùng chung một mục- đích Association. Cartel Association. Cartel. Trust |
| <i>Hiệp khế</i> 協契 | Ý hợp với nhau Concordat Concordat. Agreement |
| <i>Hiệp lực</i> 協力 | Hợp sức lại Réunir les forces To joint forces |
| <i>Hiệp nghị</i> 協議 | Hợp nhau thảo luận, cùng nhau thuận tình Se réunir en conseil. consentement mutuel To plan together — To reunite in a council |

| | |
|------------------------|---|
| <i>Hiệp tác</i> 協 作 | Góp sức cùng nhau làm việc Collaborer To collaborate |
| <i>Hiệp thương</i> 協 商 | Hội lại đề thương-nghị cho ổn thỏa Conférence To reunite in a council |
| <i>Hiệp ước</i> 協 約 | Điều-ước của hai bên đính ước với nhau Traité d'alliance Tredty |

B. Chữ HỢP

合

Hợp nhau. Giống nhau. Ghép, ráp lại cho đúng
Réunir. Assembler. Convenir. Fusionner. Conformable.
To reunite. To assemble. To fuse
Fit. Suitable. Conformable

NHỮNG CHỮ GHÉP

| | |
|---------------------|--|
| <i>Hợp-âm</i> 合 音 | Âm thanh hợp nhau, làm êm tai Accord consonant Accord |
| <i>Hợp-biện</i> 合 辦 | Hợp sức nhau mà làm việc Travailler en commun To work together |
| <i>Hợp-ca</i> 合 歌 | cùng nhau hát Chanter en choeur Choeur. chorus |
| <i>Hợp-cách</i> 合 格 | Tư cách thích hợp Correct. Conforme Correct. Conformable |

| | |
|--------------------------------------|---|
| <i>Hợp-cần</i> 合 覓 | Lễ thành-hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu Boire ensemble la coupe pendant la nuit nuptiale To drink together the cup during the bridal night. |
| <i>Hợp-chất</i> 合 質 | Chất tạo thành do các đơn-chất hòa hợp với nhau Composé Compound |
| <i>Hợp-chúng-quốc</i> 合 衆 國 | Nước Mỹ États-unis United-States |
| <i>Hợp-cổ</i> 合 股 | nhiều người góp tiền lại để tổ chức công-ty thương-mãi Réunir les capitaux To get together funds |
| <i>Hợp-danh</i> 合 名 | Hợp tên Nom collectif Collective name. |
| <i>Hợp-danh đầu-phiếu</i> 合 名 投 票 | Bỏ phiếu theo danh sách ứng-cử-viên Serutin de liste Vote by list |
| <i>Hợp-đồng</i> 合 同 | Khế-ước của 2 bên, mỗi bên giữ 1 bản để làm tin Contrat. Police Contract. Insurance policy |
| <i>Hợp-kim</i> 合 金 | Sản-phẩm của nhiều kim-chất pha trộn với nhau Alliage Alloy. Mixture |
| <i>Hợp-lực</i> 合 力 | Lực hợp thành do 2, hay nhiều lực kết hợp Force résultante Resultance |

| | |
|-------------------------------|---|
| <i>Hợp-lưu</i> 合流 | Cùng chảy thành một dòng Confluer Confluent. To be confluent |
| <i>Hợp-lý</i> 合理 | Hợp với lý, đúng được mọi người công nhận Rationnel Rational |
| <i>Hợp-nghị</i> 合議 | Thỏa đáng, thích hợp Convenable. Propre Suitables. Proper |
| <i>Hợp-nhất</i> 合一 | Hợp lại làm một Unifier. Fusionner To unify. To fuse |
| <i>Hợp-pháp</i> 合法 | Thích ứng với pháp luật Légal ; Régulier ; Licite Legal ; Regular, lawful |
| <i>Hợp-phù</i> 合符 | Hai bên giống nhau như một |
| <i>Hợp-quần</i> 合羣 | Hợp thành đoàn-thề S'unir, S'associer To unit ; To enter into partnership |
| <i>Hợp-sức</i> (như hiệp-sức) | tiếng Việt |
| <i>Hợp-tác</i> (như hiệp-tác) | Cùng làm việc với nhau Collaborer |
| <i>Hợp-tác-xã</i> 合作社 | Tổ chức theo hợp-tác-chế Coopérative Cooperative |
| <i>Hợp-tấu</i> 合奏 | Hòa nhạc cùng nhau Exécuter ensemble un morceau de musique To perform together a piece of music |
| <i>Hợp-tấu-khúc</i> 合奏曲 | Symphonic Symphony |

| | |
|----------------------------------|--|
| <i>Hợp-tấu-nhạc-đoàn</i> 合奏樂團 | Orchestre symphonique Symphonic orchestra |
| <i>Hợp-thành</i> 合成 | Gom lại mà thành Composer, Former, Constituer To compose; To form; To constitute |
| <i>Hợp-thời</i> 合時 | Phải thời Opportun. À propos Opportune. To the purpose. Seasonable; Up-to-date. |
| <i>Hợp-thức</i> 合式 | Thích hợp cách-thức Conforme; En due forme; Congruent Conformable. In due form |
| <i>Hợp-tư</i> 合資 | Hợp vốn Réunir les capitaux To get together funds |
| <i>Hợp-vận</i> 合韻 | Polysyllabique. Rimes suivies Polysyllabic. coherent rhymes |
| <i>Hợp-với</i> | Conséquent. Conforme. conformément à Conformable; suitable; suitably to. |
| <i>Hợp-xướng</i> 合唱 | Cùng hát Chanter en chœur; chœur, chorus To sing in chorus. Chorus |

C. CHỮ HẠP

1. 匣 Cái hộp
Caisse; cassette
Box
2. 合 Giống như chữ hợp
3. 盍 Sao chăng?
Pourquoi pas?
Why not?

| | |
|------|--|
| 4. 闕 | Đóng lại, khép lại Clôre fermer To close |
|------|--|

NHỮNG CHỮ GHEP

| | |
|-------------|--|
| Hạp-ấn 闕 印 | Đóng hộp ấn Fermer la boîte des sceaux To close the seal box |
| Hạp-đầu 闕 頭 | Cúi đầu sát đất Se prosterner le front contre la terre |
| Hạp-hộ 闕 戶 | Đóng cửa Fermer une porte To close, To shut the door |
| Hạp-ý | Vừa ý Plaire, convenir |
| Hạp-long | Lấp đầy một khúc đê bị vỡ Comblér la partie fracturée d'une digue |
| Hạp-nhau | Làm nhau vừa lòng vừa ý S'accorder, convenir ensemble |

Trong nền văn chương quốc-âm, chúng ta gặp nhiều danh-từ Hán dùng đã lâu đời nên chúng trở thành quán dụng. Vì nguồn gốc từ Hán văn, nên khi sử-dụng các từ-ngữ quán-dụng này chúng ta cần đắn-đo thận-trọng, bởi lẽ tuy cách phát âm giống nhau nhưng chữ viết (chữ Hán) lại khác. Lẽ dĩ nhiên chữ viết khác thì ý nghĩa thường không còn giống nhau nữa. Một khi không nhận cho rõ mọi ý nghĩa để xảy ra việc dụng chữ mà lầm nghĩa thì rất tai hại cho việc truyền bá tư tưởng và kiến thức. Thật thế, điều tai hại đầu tiên là câu văn không diễn đạt được tư tưởng của người viết, và hệ quả là người đọc có thể sẽ hiểu lầm, hoặc khó thấu triệt được nội dung văn để trình bày. Ngoài ra, sự dùng lầm từ-ngữ này còn có ảnh-hưởng không mấy tốt đẹp cho nền văn-hóa quốc-gia. Bởi lẽ nếu các bậc tiền-tiên trong mọi ngành văn học, nghệ thuật, khoa-học kỹ-thuật mà không dùng chữ một cách chính xác và thận trọng, thì những tác-phẩm của các vị đó sẽ gây

hoang-mang, lảm-lẩn, không ít cho đám thanh, thiếu-niên hậu tiến. Điều tai hại này mới thật nguy hiểm cho nền văn-hóa nước nhà.

Trong phạm vi nhỏ hẹp của bài này, chúng tôi xin đề cập tới mấy danh-từ quán-dụng gốc Hán tự là *Hiệp* — *Hợp* — *Hạp*, thường gặp trong các tác phẩm quốc-ngữ.

Trong bảng liệt-kê trên, chúng tôi đã nêu ra năm chữ *Hiệp*, đồng-âm mà dị-tự, với ý nghĩa khác hẳn nhau.

1. Chữ *Hiệp* viết là 俠, mang ý nghĩa người có chí khí dũng cảm, dám hy sinh cá nhân mình để giúp người cô thân yếu thế, chông lại kẻ mạnh mà bạo ngược.

Trong văn chương cổ, ta đôi khi gặp những thành ngữ *Hiệp khách hành* 俠客行 hành động hào hùng, lòng nghĩa chói sáng của các tay dũng sĩ. Thành ngữ này chính là tên một bài thơ bất hủ của Thần-thí Lý-thái-Bạch, nội dung bài thơ ca ngợi lòng hào hùng vị nghĩa của hai ẩn sĩ mà cũng là tráng-sĩ thời Chiến quốc, đó là Hâu-Doanh và Châu-Hợi.

Hiệp cốt (xương người hiệp sĩ), chẳng hạn trong câu Đường thi :

俠 骨

Túng tử hiệp cốt hương

縱 死 俠 骨 香

Bất tàm thế thương anh

不 慙 世 上 英

Tạm dịch :

Dù có thác, xương người hiệp-khách vẫn còn thơm. Không hổ thẹn là bậc anh hùng trên đời.

2. Chữ *Hiệp* viết là 挾 có nghĩa là cặp dưới nách, dầu riêng cho mình.

3. Chữ *Hiệp* viết là 狹 có nghĩa là chật hẹp. Với thành ngữ *Hiệp lộ tương phùng* 狹路相逢 nghĩa đen là gặp nhau trên đường hẹp, nghĩa bóng của thành ngữ là hai người cừ địch gặp nhau nơi ngõ hẹp.

4. Chữ HIỆP viết là 合, chữ này còn đọc là HỢP, ta sẽ xét ở đoạn dưới.

5. Chữ HIỆP viết là 協 có nghĩa là hòa nhau, hợp nhau, giúp đỡ. Chữ HIỆP này thường thấy trong những thành ngữ :

Đồng tâm hiệp lực 同心協力 cùng lòng hợp sức.

Tâm đồng ý hiệp 心同意協 lòng cùng ý hợp.

Về chữ HỢP, chúng ta chỉ thấy một cách viết 合, chữ này có nghĩa : Hợp nhau ; giồng nhau ; ghép, ráp lại cho đúng. Thành ngữ có chữ HỢP này ta thấy khá phong phú, xin đơn cử một số ít dưới đây :

Cộng hòa hợp 共和合 cùng hòa hợp với nhau trong một khối.

Tương phù hợp ý 相符合意 cùng hợp với nhau, ngay cả đến ý tưởng.

Hợp gia liên bảo 合家聯保 hợp các nhà trong phường, xóm lại để liên lạc bảo vệ lẫn nhau.

Trong thành ngữ Thập hợp thì nhất thăng 十合是一升 mười hợp là một thăng, thì hợp là một đơn-vị đo thể tích : một hợp tương đương với 1 lít.

Về chữ HỢP, chúng ta thấy có 4 chữ đồng âm dị tự :

1. 匣 Cái hộp
2. 合 Giồng như chữ HỢP
3. 查 Sao chăng ?
4. 闕 Đóng lại, khép lại.

Trong tự điển Khang Hi, chữ 匣 chỉ một vật, đó là cái hộp.

Về phong-tục tín-ngưỡng, người Trung-Hoa có sách Ngọc hợp 玉匣 để coi ngày lành tháng tốt. Theo tập tục của người mình và người Trung-Hoa, thì mọi việc, mọi chuyện đều phải khởi đầu bằng giờ tốt trong ngày tốt mới hy vọng hanh thông và mới có kết quả tốt đẹp được. Cuốn Ngọc Hợp có ghi chép đầy đủ những lương-thì đó.

Trong bài thơ *Cảm kính* (Thương cảm trước gương), thi-hào Bạch-Cur-Dị cũng hai lần dùng chữ 匣 :

| | | | | |
|-----|------|-----|-----|-------|
| Mỹ | nhân | dữ | ngã | biệt |
| 美 | 人 | 與 | 我 | 別 |
| Lưu | kính | tại | hạp | trung |
| 留 | 鏡 | 在 | 匣 | 中 |

| | | | | |
|------|------|-----|-------|------|
| Kinh | niên | bất | khải | hạp |
| 經 | 年 | 不 | 開 | 匣 |
| Hồng | ai | phú | thanh | đồng |
| 紅 | 埃 | 覆 | 青 | 銅 |

Tạm dịch : Khi người đẹp chia tay ta, có để lại tấm gương trong *hộp*.

Suốt năm ta không mở *hộp*, bụi đỏ phủ kín tấm đồng thau.

Còn chữ 盞 thì thầy dùng trong thành ngữ *Hạp hưng hồ lai* 盞興乎來 có nghĩa là : Sao chẳng hăng hái mà rù đèn đây ?

Trước đây trong bản văn *Tế cấp bát điều* (Tám điều cứu giúp) mà ông *Nguyễn-Trường-Tộ* dâng lên Vua Tự Đức vào ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20 (15-11-1867) có một đoạn nói đến sự học « Quốc âm Hán tự » như sau :

« Sự dùng chữ Nho trong việc quan sinh ra nhiều mỗi tệ và nhiều sự khó khăn mà thường các dân trí hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau.....

« Ta cũng có những bậc thông thái có thể sáng chế ra một thứ chữ để phiên âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ Nho quá rồi, nếu thay đổi hẳn sợ cả bàn dân bỡ ngỡ. Vậy hiện nay cái kẻ hay

nhứt là cứ giữ nguyên những chữ Nho nào phiên âm đúng những tiếng của ta và ấn định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm những chữ ấy thành ra chữ Nam. Một việc quan trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu-thập lại trong một cuốn tự-điển và phân-phát cuốn tự-điển ấy trong các công-sở, các trường học. Sự học « Quốc âm Hán tự » ấy sẽ dễ hơn chữ Nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra, không được thay đổi tí gì. »

Một điểm khó khăn trong cách sử-dụng ngôn-từ là sự khác biệt về phong-thổ và tập-quán của ba miền trong nước ta khiến sự phát âm đôi khi không được nhất trí.

Thí dụ :

| | |
|--------------|--------------|
| <i>Bắc :</i> | <i>Nam :</i> |
| Bản | Bồn |
| Đàn | Đờn |
| Nhân | Nhơn |
| Mệnh | Mạng |
| Tính | Tánh |
| Hoạt | Hượt |
| Quốc | Quắc |
| Thư | Thơ |
| Mỉng | Mẩng |
| Súy | Soái |
| Nguyên | Nguơn |
| Thật | Thiệt |
| Triều | Trào. |

Có thuyết nói rằng nguyên do của sự khác biệt là một ngôn-từ vì xa nơi xuất xứ nên đã bị phát âm trật hay thay đổi hẳn đi.

Cũng có thuyết, với nhiều chứng cứ, cho là do sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần-thánh mà cách phát âm khác nhau.

Thí dụ :

Tiếng *Tùng* 松 ngoài Bắc thường đọc là *Tông* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh *Tùng*) ; tiếng *Cang* thường đọc là *Cơng* cũng vì kiêng tên chúa Trịnh *Cang*.

Trong Nam thì tiếng *Hoàng* đọc là *Huỳnh* vì kiêng tên một Chúa (Nguyễn *Hoàng*) ; tiếng *Hoa* đọc là *Huê* vì kiêng tên bà *Hoàng* quý phi về đời Thiệu-Trị ; tiếng *Hông* đọc là *Hường* vì kiêng tên Vua Tự-Đức (*Hông Nhậm*).

Một lý do về sự phát âm khác biệt nữa là do cách hiệp vận trong các bài thơ.

Thí dụ : Chữ *Thời* 時 có khi phải đọc thành *Thì*

Hãy đọc bài *Xuân tứ* 春思 của Lý Bạch .

| | | | | |
|-------|-------|------|--------|-------|
| Yên | thảo | như | bích | ti, |
| 燕 | 草 | 如 | 碧 | 絲 |
| Tán | tang | đê | lục | chi. |
| 秦 | 桑 | 低 | 綠 | 枝 |
| Đương | quân | hoài | qui | nhật, |
| 當 | 君 | 懷 | 歸 | 日 |
| Thị | thiếp | đoạn | trường | thì. |
| 是 | 妾 | 斷 | 腸 | 時 |
| Xuân | phong | bất | tương | thức, |
| 春 | 風 | 不 | 相 | 識 |
| Hà | sự | nhập | la | vi ? |
| 何 | 事 | 入 | 羅 | 幃 |

Có người dịch thoát là :

Cỏ yên như tờ biếc,
 Xanh thấp nhánh dâu Tán.
 Ngày chàng mong trở gót,
 Là lúc thiếp lòng tan.
 Gió xuân không quen biết
 Phơi-phới mãi trong màn ?

Rồi hai câu thơ cuối trong bài thất ngôn Tứ tuyệt : *Giang Nam phùng Lý qui Niên* (Gặp Lý qui Niên tại Giang Nam) của Thi bá Đỗ Phủ :

| | | | | | | |
|-------|-----|-------|------|-----|-------|------|
| Chính | thị | Giang | Nam | hào | phong | cảnh |
| 正 | 是 | 江 | 南 | 好 | 風 | 景 |
| Lạc | hoa | thời | tiết | hựu | phùng | quân |
| 落 | 花 | 時 | 節 | 又 | 逢 | 君 |

Tạm dịch :

Chính ở nơi phong cảnh đẹp đẽ đất Giang Nam, trong mùa hoa rụng, tôi lại được gặp ông.

Nói đến chữ *Thời* ta lại nhớ bài thơ *Thuật hoài* của ông *Đặng-Dung* một liệt-sĩ với tấm lòng trung quân ái quốc của đời Hậu Trần.

| | | | | | | |
|------|------|-------|-------|-------|--------|-------|
| Thế | sự | du | du | nại | lão | hà ? |
| 世 | 事 | 悠 | 悠 | 奈 | 老 | 何 |
| Vô | cùng | Thiên | Địa | nhập | hàm | ca. |
| 無 | 窮 | 天 | 地 | 入 | 酣 | 歌 |
| Thời | lai | đồ | điếu | thành | công | dị, |
| 時 | 來 | 屠 | 釣 | 成 | 功 | 易 |
| Sự | khứ | anh | hùng | âm | hận | đa. |
| 事 | 去 | 英 | 雄 | 飲 | 恨 | 多 |
| Trí | chủ | hữu | hoài | phù | địa | trục, |
| 致 | 主 | 有 | 懷 | 扶 | 地 | 軸 |
| Tây | binh | vô | lộ | văn | thiên | hà |
| 洗 | 兵 | 無 | 路 | 挽 | 天 | 河 |
| Quốc | thù | vị | phục | đầu | tiên | bạch |
| 國 | 讎 | 未 | 復 | 頭 | 先 | 白 |
| Kỳ | độ | long | tuyền | đái | nguyệt | ma ! |
| 幾 | 度 | 龍 | 泉 | 帶 | 月 | 磨 |

Dịch :

Việc đời bối rối tuổi già vay,
 Trời đất vô cùng một cuộc say.
 Bản tiện gặp thời lên cũng dễ,
 Anh hùng lỡ bước ngậm cày cay.
 Vai khiêng trái đất mong phò chúa.
 Giáp gột sông trời khó vạch mây
 Thù trả chưa xong đầu đã bạc
 Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.

Tuy có nêu ra những khác biệt về cách phát âm của một số chữ trong tiếng nước ta, nhưng thực ra đó cũng chỉ là những điều tiểu-dị trong sự đại-đồng, chứ không hề vì thế mà người khác miền trong nước ta không hiểu nhau được. Hơn nữa, ngôn-ngữ của ta càng thêm phong phú vì có đến hai ba tiếng để nói một ý, một vật và trong việc trước-tác các văn-gia, triết-gia, thi-sĩ, kỹ-thuật-gia sẽ được rộng rãi mà lựa chọn. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết quốc-ngữ, nên thận trọng và chịu khó suy-xét tra cứu cho khỏi lầm-lẫn, thì tức là giúp vào việc nhất-trí tiếng ta một phần lớn vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

- Dương-Quảng-Hàm, *Việt-Nam văn học Sử yếu*
 Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam Sử-Lược*
 Phạm-Đình-Toái và Lê-Ngô-Cát, *Việt-Nam quốc-sử diễn-ca*
 Thanh-Nghị, Ngô-Vũ, *Việt-Pháp-Anh tự-điền*
Hán ký sử
 Trần-Trọng-San, *Đường thi*
 Đào-Duy-Anh, *Hán-Việt từ điển*
 E. Gouin, *Tự điển Việt-Pháp*